Đại từ, từ để hỏi và khái niệm cơ bản bằng tiếng Anh

121 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**I** A1 /aɪ/	tôi	A1–A2
2	**you** A1 /ju/	anh, chị, ông, bà	A1–A2
3	**he** A1 /hi/	anh ấy	A1–A2
4	**she** A1 /ʃi/	chị ấy	A1–A2
5	**it** A1 /ɪt/	nó	A1–A2
6	**we** A1 /wi/	chúng tôi	A1–A2
7	**they** A1 /ðeɪ/	họ	A1–A2
8	**what** A1 /ʍɒt/	cái gì	A1–A2
9	**who** A1 /huː/	ai	A1–A2
10	**where** A1 /wɛɚ/	ở đâu	A1–A2
11	**when** A1 /wɛn/	khi nào	A1–A2
12	**why** A1 /waɪ/	tại sao	A1–A2
13	**how** A1 /haʊ/	thế nào	A1–A2
14	**how much** A1 /haʊ mʌtʃ/	bao nhiêu	A1–A2
15	**and** A1 /ænd/	và	A1–A2
16	**in** A1 /ɪn/	trong	A1–A2
17	**where from** A1 /wɛɚ frɑːm/	từ đâu	A1–A2
18	**from** A1 /frɑːm/	từ đâu đó	A1–A2
19	**distort** C1 /dɪˈstɔːrt/ distorted · distorted	xuyên tạc	C1
20	**his** A1 /hɪz/	của anh ấy	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
21	**hindsight** C1 /ˈhaɪndsaɪt/	sự suy xét lại	C1
22	**how many** A1 /haʊ ˈmeni/	bao nhiêu	A1–A2
23	**ought to** B1 /ɔt tu/	lẽ ra nên	B1–B2
24	**but** A1 /bʌt/	nhưng	A1–A2
25	**or** A1 /ɔːr/	hoặc	A1–A2
26	**too** A1 /tuː/	cũng	A1–A2
27	**with** A1 /wɪð/	với	A1–A2
28	**for** A1 /fɔːr/	dành cho	A1–A2
29	**to** A1 /tu/	tới nơi nào	A1–A2
30	**all** A1 /ɑl/	tất cả	A1–A2
31	**a little bit** A1 /ə ˈlɪt.əl bɪt/	một chút	A1–A2
32	**effect** A2 /ɪˈfɛkt/ số nhiều effects	hiệu ứng	B1–B2
33	**gender** B1 /ˈdʒɛndɚ/ số nhiều genders	giới tính	B1–B2
34	**inanimate object** C1 /ɪˈnæn.ɪ.mət ˈɑːbdʒekt/ số nhiều inanimate objects	vật vô tri vô giác	C1
35	**ability** A2 /əˈbɪl.ə.ti/ số nhiều abilities	khả năng	B1–B2
36	**variety** B1 /vəˈraɪ.ə.ti/	sự đa dạng	B1–B2
37	**multiculturalism** C1 /ˌmʌl.tiˈkʌl.tʃɚ.(ə)l.ɪ.z(ə)m/	tính đa văn hóa	C1
38	**only** A1 /ˈoʊn.li/	chỉ	A1–A2
39	**which** A1 /wɪtʃ/	cái nào	A1–A2
40	**about** A1 /əˈbaʊt/	về	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
41	**without** A1 /wɪθˈaʊt/	không có	A1–A2
42	**before** A1 /bəˈfɔr/	trước khi	A1–A2
43	**in front of** A1 /ɪn frʌnt əv/	ở đằng trước của	A1–A2
44	**behind** A1 /bɪˈhaɪnd/	đằng sau	A1–A2
45	**under** A1 /ˈʌndɚ/	ở dưới	A1–A2
46	**nobody** A2 /ˈnoʊ.bə.di/	không ai	A1–A2
47	**each** A1 /itʃ/	mỗi	A1–A2
48	**any** A1 /ˈɛni/	bất kỳ	A1–A2
49	**kilogram** A1 /ˈkɪləgræm/ số nhiều kilograms	kilôgam	A1–A2
50	**paper** A1 /ˈpeɪpɚ/	giấy	A1–A2
51	**whose** A2 /huːz/	của ai	A1–A2
52	**visible** B2 /ˈvɪzəb(ə)l/	có thể nhìn thấy	B1–B2
53	**movement** B1 /ˈmuːv.mənt/ số nhiều movements	chuyển động	B1–B2
54	**both** A1 /boʊθ/	cả hai	A1–A2
55	**volume** B2 /ˈvɑl.jum/ số nhiều volumes	thể tích	B1–B2
56	**depth** B2 /dɛpθ/ số nhiều depths	chiều sâu	B1–B2
57	**cardboard** B1 /ˈkɑrdbɔrd/	bìa các tông	B1–B2
58	**item** A2 /ˈaɪtəm/ số nhiều items	mục	B1–B2
59	**by chance** B1 /baɪ tʃæns/	do tình cờ	B1–B2
60	**square** A2 /skwɛɚ/ số nhiều squares	hình vuông	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
61	**plastic** A2 /ˈplæstɪk/	chất dẻo	A1–A2
62	**silver** A2 /ˈsɪl.vɚ/	bạc	A1–A2
63	**around** A1 /əˈraʊnd/	xung quanh	A1–A2
64	**over** A1 /ˈoʊ.vɚ/	trên	A1–A2
65	**by** A1 /baɪ/	bên cạnh	A1–A2
66	**others** A1 /ˈʌðɚz/	những người khác	A1–A2
67	**circle** A2 /ˈsɜrkəl/ số nhiều circles	hình tròn	A1–A2
68	**line** A2 /laɪn/ số nhiều lines	đường kẻ	A1–A2
69	**weight** A2 /weɪt/	trọng lượng	A1–A2
70	**height** A2 /haɪt/ số nhiều heights	chiều cao	A1–A2
71	**gram** A2 /græm/ số nhiều grams	gam	A1–A2
72	**metre** A2 /ˈmiːtə/ số nhiều metres	mét	A1–A2
73	**wood** A2 /wʊd/	gỗ	A1–A2
74	**stone** A2 /stoʊn/ số nhiều stones	đá	A1–A2
75	**gold** A2 /goʊld/	vàng	A1–A2
76	**litre** A2 /ˈliːtɚ/ số nhiều litres	lít	A1–A2
77	**metal** A2 /ˈmɛtəl/ số nhiều metals	kim loại	A1–A2
78	**glass** A1 /glæs/	thủy tinh	A1–A2
79	**either** A2 /ˈiː.ðɚ/	một trong hai	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
80	**below** A2 /bɪˈləʊ/	phía dưới	A1–A2
81	**side** A1 /saɪd/ số nhiều sides	phía bên	A1–A2
82	**aspect** B2 /ˈæs.pekt/ số nhiều aspects	khía cạnh	B1–B2
83	**transition** B2 /trænˈzɪʃ(ə)n/ số nhiều transitions	sự chuyển tiếp	B1–B2
84	**bit** A2 /bɪt/ số nhiều bits	chút	A1–A2
85	**vary** B2 /ˈvɛəri/ varied · varied	biến thiên khác nhau	B1–B2
86	**symbolise** B2 /ˈsɪm.bə.laɪz/ symbolised · symbolised	tượng trưng	B1–B2
87	**distant future** B2 /ˈdɪs.tənt ˈfjuː.tʃɚ/	tương lai xa	B1–B2
88	**distinct from** B2 /dɪˈstɪŋkt frəm/	khác biệt với	B1–B2
89	**dip** B2 /dɪp/ số nhiều dips	sự sụt giảm nhẹ	B1–B2
90	**parallel** B2 /ˈpærəˌlɛl/	song song	B1–B2
91	**quantity** B1 /ˈkwæn.tɪ.ti/ số nhiều quantities	số lượng	B1–B2
92	**rubber** B1 /ˈrʌbɚ/	cao su	A1–A2
93	**figure** B1 /ˈfɪgjɚ/ số nhiều figures	con số	A1–A2
94	**length** B1 /lɛŋθ/ số nhiều lengths	chiều dài	A1–A2
95	**width** B2 /ˈwɪtθ/ số nhiều widths	chiều rộng	A1–A2
96	**material** A2 /məˈtɪri.əl/ số nhiều materials	vật liệu	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
97	**steel** B1 /stiːl/	thép	A1–A2
98	**triangle** B1 /ˈtraɪəŋg(ə)l/ số nhiều triangles	hình tam giác	A1–A2
99	**oval** B1 /ˈoʊvəl/ số nhiều ovals	hình trái xoan	A1–A2
100	**horizontal** B2 /ˌhɒrɪˈzɒntəl/	ngang	A1–A2
101	**angle** B1 /ˈæŋ.g(ə)l/ số nhiều angles	góc	A1–A2
102	**ton** B1 /tʌn/ số nhiều tons	tấn	A1–A2
103	**coal** B1 /koʊl/	than	A1–A2
104	**inch** B1 /ɪntʃ/ số nhiều inches	insơ	A1–A2
105	**flaw** B2 /ˈflɑ/ số nhiều flaws	thiếu sót	B1–B2
106	**status** B2 /ˈstæt.əs/ số nhiều statuses	trạng thái	B1–B2
107	**dilemma** B2 /dɪˈlem.ə/ số nhiều dilemmas	tình trạng khó xử	B1–B2
108	**process** B1 /ˈprɑː.ses/ số nhiều processes	quá trình	B1–B2
109	**obstacle** B2 /ˈɒbstəkl/ số nhiều obstacles	trở ngại	B1–B2
110	**limits** B1 /ˈlɪmɪts/	các giới hạn	A1–A2
111	**multicultural** B2 /ˌmʌlti'kʌltʃər(ə)l/	đa văn hóa	B1–B2
112	**visual** B2 /ˈvɪʒuəl/	trực quan	B1–B2
113	**abstract** B2 /ˈæbˌstrækt/	trừu tượng	B1–B2
114	**proportion** B2 /prəˈpɔːr.ʃ(ə)n/ số nhiều proportions	tỷ lệ	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
115	**difficulty** B1 /ˈdɪfɪkəlti/ số nhiều difficulties	sự khó khăn	A1–A2
116	**under a half** A2 /ˈʌn.dɚ ə hæf/	dưới một nửa	A1–A2
117	**over a half** A2 /ˈoʊ.vɚ ə hæf/	hơn một nửa	A1–A2
118	**vertical** B2 /ˈvɝtɪkəl/	dọc	B1–B2
119	**carbon** B2 /ˈkɑrbən/	các-bon	B1–B2
120	**rectangle** A2 /ˈrek.tæŋ.g(ə)l/ số nhiều rectangles	hình chữ nhật	B1–B2
121	**rhombus** C1 /ˈrɑːmbəs/ số nhiều rhombuses	hình thoi	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/319-dai-tu-tu-de-hoi-va-khai-niem-co-ban
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337